

Bản án số: 171/2022/HS-PT
Ngày: 20 - 5 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Liệt - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 331/2021/TLPT-HS ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Thành T và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 29/2021/HS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thành T, sinh năm 1983 tại tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Cán bộ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D1 và con bà Ngô Thị T1; có vợ và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 31/01/2005 bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Vô ý làm chết người”, đã xóa án tích; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

2. Nguyễn Hữu P, sinh năm 1968 tại tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D2 (chết) và bà Nguyễn Thị K (chết); có vợ và 01 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; tạm giữ ngày 29/3/2021, hủy bỏ quyết định tạm giữ ngày 07/4/2021, tạm giam: Không; có mặt.

3. Trần Thái B, sinh năm 1978 tại tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S và bà Âu Thị C; có vợ và 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

4. Trần Văn D, sinh năm 1984 tại tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn M và bà Trần Thị N; có vợ và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn D:* Bà Lê Hồng Diễm, là Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

5. Trần Văn L, sinh năm 1975 tại tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn U (chết) và bà Lê Thị L1 (chết); có vợ và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

6. Lê Thành T1, sinh năm 1979 tại tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn D3 và bà Nguyễn Thị B1; có vợ và 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thành T1: Bà Trần Hồng Trinh, là Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

7. Huỳnh Văn T2, sinh năm 1978 tại tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn D4 và bà Trần Thị H; có vợ và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

Ngoài ra không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 10 giờ ngày 30/6/2020, bị cáo Nguyễn Thành T điện thoại cho bị cáo Nguyễn Hữu P để liên hệ bên Campuchia tìm mua lợn (heo) sống vận chuyển về Việt Nam bán lại kiếm lời. Khoảng 14 giờ cùng ngày, bị cáo P liên hệ với người nam tên L2 (người Campuchia) hỏi mua 40 con lợn, L2 trả lời có đủ nguồn hàng với giá 78.000 đồng/01kg, L2 cho bị cáo P tiền môi giới (tiền cò) là 50.000 đồng/01con. Bị cáo P điện thoại cho bị cáo T biết là có lợn bên Campuchia và báo giá 78.000 đồng/01kg, bị cáo T đồng ý mua. Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 01/7/2020, bị cáo T điện thoại cho bị cáo P trao đổi chuẩn bị chuyển lợn từ Campuchia về Việt Nam. Khoảng 22 giờ cùng ngày, L2 điện thoại cho bị cáo P nói lợn đã vận chuyển đến biên giới Campuchia (giáp với xã T, huyện T), lúc này bị cáo P điện thoại cho bị cáo T biết, bị cáo T nói với bị cáo P đi qua Campuchia gặp L2 để nhận bé (tờ giấy tay ghi số lượng và các mã cân lợn) về cho bị cáo T, còn bị cáo T điện thoại cho bị cáo Trần Thái B (là chủ phương tiện phà) để thuê vận chuyển lợn từ Campuchia về Việt Nam với giá 50.000 đồng/01con, bị cáo B đồng

ý, sau đó bị cáo B điện thoại kêu bị cáo Trần Văn L lái phương tiện phà chạy qua Campuchia vận chuyển lợn về Việt Nam, đồng thời bị cáo B điện thoại kêu bị cáo Trần Văn D đi theo phà để vận chuyển lợn với giá 50.000 đồng/01 con lợn (bị cáo B chủ phương tiện phà 25.000 đồng/01 con, còn nhân công vận chuyển 25.000 đồng/01 con), bị cáo D đồng ý nên bị cáo D kêu bị cáo Lê Thành T1 và bị cáo Huỳnh Văn T2 cùng đi vận chuyển lợn. Tất cả hẹn gặp mặt ở nơi đậu phà của bị cáo B tại cụm dân cư N thuộc ấp T, xã T, huyện T. Sau khi gặp mặt, bị cáo L lái phà chở các bị cáo D, T1 và T2 chạy qua Campuchia vận chuyển 40 con lợn về Việt Nam, còn bị cáo P thì bơi xuống qua Campuchia gặp L2 để nhận bể (tờ giấy tay ghi số lượng và các mã cân lợn) về cho bị cáo T, bị cáo T giao cho bị cáo P số tiền 235.000.000 đồng để mua 30 con lợn với giá 78.000 đồng/01kg, bị cáo T nói với bị cáo P về số lượng 10 con lợn còn lại, nếu bị cáo P mua thiếu được bên Campuchia thì bị cáo T sẽ bán dùm cho bị cáo P. Bị cáo P mang số tiền 235.000.000 đồng của bị cáo T qua Campuchia trả tiền cho L2, bị cáo P hỏi L2 mua thiếu 10 con lợn số tiền 78.000.000 đồng, L2 đồng ý. Khoảng 22 giờ 30 phút cùng ngày, các bị cáo L, D, T1 và T2 lái phà qua Campuchia vận chuyển 40 con lợn xuống phà và lái phà về Việt Nam, còn bị cáo P ở lại trả tiền cho L2 235.000.000 đồng, còn nợ lại 76.000.000 đồng, trong đó bị cáo P hưởng tiền môi giới (tiền cò) là 2.000.000 đồng, khi mua lợn về Việt Nam bán lại trót lọt thì bị cáo T cho bị cáo P 50.000 đồng/01con. Khi bị cáo L điều khiển phà trên tuyến kênh bưng Năm Hăng thuộc thủy phận ấp T, xã T, huyện T được khoảng 01km thì bị lực lượng Hải quan Cửa khẩu D phối hợp cùng với Đội kiểm soát Hải quan và Công an huyện T phát hiện yêu cầu dừng phương tiện để kiểm tra thì bị cáo L và bị cáo T2 nhảy xuống kênh trốn thoát, còn bị cáo D và bị cáo T1 ở lại trên phà nên bị bắt giữ. Sau khi tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu, Chi cục Hải quan Cửa khẩu D chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T thụ lý điều tra theo thẩm quyền.

Vật chứng của vụ án thu giữ: 40 con lợn (heo) sống, tổng trọng lượng 4.006kg, Chi cục Hải quan Cửa khẩu D đã tiêu hủy ngày 06/7/2020 và 01 phà gỗ chiều dài 10,3m; chiều ngang 03m; chiều cao 1,7m; lắp động cơ máy nổ DIEZEN S1100; lắp dài 3,3m; có hộp số đã qua sử dụng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 62/KL-HĐĐG ngày 29/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện T kết luận: 40 con lợn sống, trọng lượng 4.006kg, có giá trị định giá là 320.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, bị cáo T cho rằng Ngô Quốc L3 là người đặt mua 30 con lợn trong số 40 con lợn bị bắt giữ nhưng qua làm việc anh L3 không thừa nhận, chỉ có lời khai của bị cáo T, ngoài ra không có chứng cứ nào khác cho rằng anh L3 là người đặt mua 30 con lợn nên chưa đủ căn cứ để xử lý anh L3 về vai trò đồng phạm với bị cáo T và bị cáo P.

Đối với bị cáo P có được số tiền 2.000.000 đồng từ việc môi giới (tiền cò) bán cho L2 40 con lợn, số tiền này bị cáo P đã trừ vào tiền mua lợn của L2 nên không xem xét buộc bị cáo P phải nộp lại.

Quá trình điều tra các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P, Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo như nội dung nêu trên, lời nhận tội của các bị cáo phù

hợp với lời khai của người làm chứng, kết luận giám định, vật chứng thu giữ được và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 29/2021/HS-ST ngày 16/11/2021, Tòa án nhân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P phạm tội “Buôn lậu”.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 188; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 188; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu P 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ những ngày tạm giữ, tạm giam (từ ngày 29/3/2021 đến ngày 07/4/2021).

2. Tuyên bố các bị cáo Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 phạm tội “Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới”.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 189; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thái B 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Lê Thành T1 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 189; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn D 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Trần Văn L 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T2 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, về án phí, quyền kháng cáo, về quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 18/11/2021, bị cáo Huỳnh Văn T2 kháng cáo xin giảm hình phạt, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử dưới khung hình phạt, lý do con còn đi học, vợ chồng sinh sống bằng nghề làm thuê, bị cáo là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn về kinh tế.

Ngày 18/11/2021, bị cáo Trần Văn D kháng cáo xin giảm hình phạt, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử dưới khung hình phạt, lý do bị cáo không biết chữ, không hiểu biết pháp luật, không biết được việc làm của bị cáo là phạm pháp, bị cáo là lao

động chính trong gia đình, hai con nhỏ đang đi học, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn.

Ngày 25/11/2021, bị cáo Nguyễn Hữu P kháng cáo xin giảm hình phạt, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử dưới khung hình phạt, lý do trình độ học vấn thấp, kém hiểu biết pháp luật, không hiểu việc làm của bị cáo là phạm pháp, con đang đi học, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn.

Ngày 25/11/2021, bị cáo Trần Văn L kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo với lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn, chưa có tiền án, tiền sự, thật thà khai báo.

Ngày 26/11/2021, bị cáo Trần Thái B kháng cáo xin được hưởng án treo với lý do trước khi phạm bị bắt không biết số heo bị bắt là trốn thuế, bị cáo không tham gia trên chuyên phạm bị bắt, bị cáo chưa nhận tiền công từ chủ heo, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, trình độ thấp, thiếu hiểu biết pháp luật.

Ngày 26/11/2021, bị cáo Lê Thành T1 kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo với lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn, phải nuôi vợ và 04 con cùng cha mẹ già, không nghề nghiệp phải đi làm thuê để nuôi sống gia đình, không biết chữ nên am hiểu pháp luật còn hạn chế.

Ngày 29/11/2021, bị cáo Nguyễn Thành T kháng cáo xin giảm hình phạt với lý do hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện nay rất khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, vợ phải nuôi hai con nhỏ và cha mẹ già sức yếu, không còn khả năng lao động.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thành T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có cung cấp tình tiết bà nội của bị cáo là bà Nguyễn Thị H1 đã góp công góp sức vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được Chính phủ tặng Bằng khen, bà ngoại của bị cáo là bà Phạm Thị Đ là thương binh hạng 4/4 nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Hữu P giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và có bổ sung lý do kháng cáo là từ năm 1986 - 1988 bị cáo có tham gia du kích ở địa phương.

Bị cáo Trần Thái B giữ nguyên kháng cáo xin được hưởng án treo và bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, lý do bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, trình độ thấp, thiếu hiểu biết pháp luật.

Các bị cáo Trần Văn L, Lê Thành T1 giữ nguyên kháng cáo xin giảm hình phạt, cho các bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo T1 bổ sung lý do kháng cáo bị cáo thuộc diện hộ nghèo.

Các bị cáo Huỳnh Văn T2, Trần Văn D giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo D có bổ sung lý do kháng cáo bị cáo thuộc diện hộ nghèo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P, Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P phạm tội “Buôn lậu” theo điểm c khoản 2 Điều 188 Bộ luật hình sự và tuyên bố các bị cáo Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 phạm tội “Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới” theo điểm b khoản 2 Điều 189 Bộ luật hình sự là phù hợp với các tình tiết, chứng cứ của vụ án, có đủ căn cứ, đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T kháng cáo xin giảm hình phạt; các bị cáo P, D, T2 kháng cáo xin giảm hình phạt, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử dưới khung hình phạt; bị cáo B kháng cáo xin được hưởng án treo, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo B bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo L và T1 kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo. Xét mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với các bị cáo T, P, B, L, D, T1, T2 là phù hợp. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo T có cung cấp tình tiết bị cáo có bà nội, bà ngoại là người có công với cách mạng, nhiều năm liền bị cáo hoàn thành tốt nhiệm vụ; bị cáo P cung cấp tình tiết từ năm 1986 -1988 bị cáo có tham gia du kích ở địa phương; các bị cáo D, T1 có cung cấp sổ hộ nghèo. Đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm.

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành T, giảm hình phạt cho bị cáo T từ 01 đến 03 tháng tù; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu P, Trần Thái B, Trần Văn L, Trần Văn D, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 và giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P, Trần Thái B, Trần Văn L, Trần Văn D, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 không trình bày lời bào chữa và không tranh luận với Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thành T1 trình bày lời bào chữa cho bị cáo: Bị cáo T1 đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo T1 có cung cấp sổ hộ nghèo, đối với người con thứ tư của bị cáo T1 đã được ghi nhận trong sổ hộ khẩu, sổ hộ nghèo, bị cáo đông con, là lao động chính trong gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo cho bị cáo.

Bị cáo Lê Thành T1 không bổ sung ý kiến bào chữa.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn D trình bày lời bào chữa cho bị cáo: Bị cáo D kháng cáo xin giảm hình phạt, có cung cấp sổ hộ nghèo là tình tiết mới tại Tòa án cấp phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo Trần Văn D.

Bị cáo Trần Văn D không bổ sung ý kiến bào chữa.

Lời nói sau cùng:

Bị cáo Nguyễn Thành T xin Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình nuôi con nhỏ, chăm sóc cha mẹ già.

Bị cáo Nguyễn Hữu P xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Trần Thái B xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Trần Văn L xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Trần Văn D xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Lê Thành T1 xin Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo để được ở ngoài lo cho các con ăn học.

Bị cáo Huỳnh Văn T2 xin Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P, Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 trong thời hạn hạn luật định nên hợp lệ và được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P, Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ xác định bị cáo Nguyễn Thành T biết bị cáo Nguyễn Hữu P thường đi lại giữa Campuchia - Việt Nam và nói được tiếng Campuchia nên ngày 30/6/2020 bị cáo T điện thoại cho bị cáo P liên lạc với bên Campuchia tìm mua lợn (heo) sống vận chuyển về Việt Nam bán lại kiếm lời. Bị cáo P liên lạc với người Campuchia tên L2 mua 40 con lợn sống trị giá 320.000.000 đồng, bị cáo T thuê bị cáo Trần Thái B vận chuyển lợn sống từ Campuchia về Việt Nam, bị cáo B thuê bị cáo Trần Văn L lái phà và bị cáo Trần Văn D theo phà qua Campuchia vận chuyển lợn sống về Việt Nam, bị cáo D rủ các bị cáo Huỳnh Văn T2 và Lê Thành T1 cùng theo phà qua biên giới Campuchia vận chuyển lợn sống về Việt Nam. Khuya ngày 01/7/2020, anh L2 đã vận chuyển lợn sống đến biên giới Campuchia (giáp với xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp), các bị cáo L, D, T1 và T2 lái phà qua biên giới Campuchia nhận 40 con lợn sống trị giá 320.000.000 đồng vận chuyển về Việt Nam và trong quá trình vận chuyển trên tuyến kênh bưng Năm Hăng thuộc thủy phận ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp thì bị lực lượng Hải quan Cửa khẩu D cùng cơ quan chức năng kiểm tra và tạm giữ.

[2] Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P phạm tội “Buôn lậu” theo điểm c khoản 2 Điều 188 Bộ luật hình sự và tuyên bố các bị cáo Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 phạm tội “Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới” theo điểm b khoản 2 Điều 189 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành T, bị cáo Nguyễn Hữu P.

[3.1] Trong vụ án này bị cáo T và bị cáo P đã có sự bàn bạc trước và cố ý cùng nhau thực hiện hành vi buôn bán qua biên giới trái pháp luật hàng hóa là 40 con lợn sống, trị giá 320.000.000 đồng. Trong đó bị cáo T là người giữ vai trò chính trong việc mua lợn sống từ Campuchia vận chuyển về Việt Nam bán lại kiếm lời, bị cáo là người thuê bị cáo B vận chuyển lợn sống từ Campuchia về Việt Nam; bị cáo P là người thực hành tích cực, bị cáo trực tiếp liên hệ với người tên L2 ở Campuchia để mua lợn sống, được bị cáo T và anh L2 mỗi người trả 50.000 đồng/01 con, bị cáo là người nhận bé và trả tiền mua lợn cho anh L2, trong số 40 con lợn sống có 10 con bị cáo P mua của anh L2 để bị cáo T bán dùm, đã cùng nhau thực hiện hành vi buôn bán qua biên giới trái pháp luật hàng hóa số lượng 40 con lợn sống, trị giá 320.000.000 đồng là phù hợp với vai trò, tính chất và mức độ tham gia thực hiện hành vi phạm tội của từng bị cáo.

[3.2] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là tình tiết người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải cho các bị cáo T, P là phù hợp. Bị cáo T có ông ngoại là liệt sĩ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo T là phù hợp.

[3.3] Xét mức án 03 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T kháng cáo xin giảm hình phạt. Về tình tiết bị cáo có hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét; tình tiết vợ phải nuôi con nhỏ và cha mẹ bị cáo tuổi già, sức yếu, không còn khả năng lao động, trong khi đó vợ bị cáo sinh năm 1985 vẫn còn trong độ tuổi lao động, cha mẹ bị cáo sinh năm 1960 và 1963 không là người già; trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ không chỉ riêng bị cáo mà còn có em của bị cáo nên những tình tiết này không được xem xét. Về tình tiết bà nội của bị cáo là bà Nguyễn Thị H đã góp công góp sức vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được Chính phủ tặng Bằng khen, bà ngoại của bị cáo là bà Phạm Thị Đ là thương binh hạng 4/4. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T là có căn cứ.

[3.4] Xét mức án 03 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo P là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo P kháng cáo xin giảm hình phạt. Về tình tiết bị cáo có trình độ học vấn thấp, kém hiểu biết pháp luật, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bị cáo có tham gia du kích ở địa phương những năm 1986 -1988 là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Mặc dù bị cáo P có tình tiết mới, nhưng là đồng phạm với vai trò thực hành tích cực như đã phân tích và nhận định trên nên kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo P không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo của các bị cáo Trần Thái B, Trần Văn L, Lê Thành T1 và kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Huỳnh Văn T2, Trần Văn D.

[4.1] Trong vụ án này các bị cáo B và L, B và D, D với T2 và T1 đã có sự bàn bạc trước và cố ý cùng nhau thực hiện hành vi vận chuyển qua biên giới trái pháp luật hàng hóa số lượng 40 lợn sống trị giá 320.000.000 đồng. Trong đó bị cáo B là người giữ vai trò chính trong việc vận chuyển 40 con lợn sống từ Campuchia về Việt Nam, bị cáo là chủ phương tiện phà vận chuyển số lượng heo nêu trên, bị cáo là người thuê bị cáo L lái phà và thuê bị cáo D đi theo phà để vận chuyển số lượng lợn sống như trên từ Campuchia về Việt Nam; bị cáo L là người giúp sức, bị cáo đã lái phương tiện phà chạy qua biên giới Campuchia vận chuyển 40 con lợn sống trị giá 320.000.000 đồng về Việt Nam theo yêu cầu của bị cáo B; bị cáo D là người giúp sức, bị cáo đi theo phà để vận chuyển lợn sống theo yêu cầu của bị cáo B và là người rủ rê bị cáo T1 và bị cáo T2 đi cùng; các bị cáo T1 và T2 là người giúp sức, các bị cáo cùng đi vận chuyển heo từ Campuchia về Việt Nam theo yêu cầu của bị cáo D.

[4.2] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là tình tiết người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải cho các bị cáo B, L, D, T1, T2 là phù hợp. Bị cáo B có cha ruột được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì; bị cáo T1 có cha ruột tham gia dân công hỏa tuyến trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét các tình tiết nêu trên là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho các bị cáo B, T1 là phù hợp.

[4.3] Bị cáo B không có tình tiết tăng nặng, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, cha bị cáo là người có công với cách mạng, bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo B kháng cáo tuy không cung cấp tình tiết mới nhưng xét mức án 02 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo B là có phần nghiêm khắc nên cần xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo B là có cơ sở và đủ răn đe phòng ngừa chung. Bị cáo B là người giữ vai trò chính trong việc vận chuyển trái phép 40 con lợn sống từ Campuchia về Việt Nam nên kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo B không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4.4] Các bị cáo L, D, T1 và T2 không có tình tiết tăng nặng, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, trước khi phạm tội các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bị cáo T1 và D có cung cấp tình tiết các bị cáo thuộc diện hộ nghèo, bị cáo L và T2 có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là tình tiết mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Qua xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo L, D, T1 và T2, nhân thân các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ như nêu trên, xét thấy có đủ căn cứ áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Hội đồng xét xử phúc

thẩm thông nhất chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo L, D, T2, T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt với mức phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đảm bảo sự khoan hồng công bằng của pháp luật, đủ tác dụng giáo dục, cải tạo và răn đe phòng ngừa chung. Đối với kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo L, bị cáo T1 là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Những ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành T; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu P, Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 do phù hợp một phần với phân tích và nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Những ý kiến, quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Lê Thành T1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo T1 do phù hợp một phần với phân tích và nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần ý kiến, quan điểm của người bào chữa cho bị cáo T1.

Những ý kiến, quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Trần Văn D đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo D do phù hợp với phân tích và nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hữu P, theo quy định pháp luật phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Nguyễn Thành T, Trần Thái B, Trần Văn L, Huỳnh Văn T2, theo quy định pháp luật không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Trần Văn D, Lê Thành T1, theo quy định pháp luật thuộc trường hợp không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Nguyễn Thành T, Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Hữu P.

Không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Trần Thái B, Lê Thành T1 và Trần Văn L.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 29/2021/HS-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu P phạm tội “Buôn lậu”.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 188; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 188; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu P 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ những ngày tạm giữ, tạm giam (từ ngày 29/3/2021 đến ngày 07/4/2021).

2. Tuyên bố các bị cáo Trần Thái B, Trần Văn D, Trần Văn L, Lê Thành T1, Huỳnh Văn T2 phạm tội “Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới”.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 189; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 54 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thái B 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Trần Văn D 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Lê Thành T1 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Trần Văn L 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T2 01 (một) năm (chín) 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hữu P phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Nguyễn Thành T, Trần Thái B, Trần Văn L, Huỳnh Văn T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Trần Văn D, Lê Thành T1 thuộc trường hợp không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ GD-KT 1);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Cơ quan THAHS Công an Tỉnh;
- Trại tạm giam Công an Tỉnh;
- TAND-VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- CQĐT Công an huyện T;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng

- Các bị cáo;
- Lưu: VT, HS (Nghĩa).